

Số: 369 /BC-UBND

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 11 năm 2023

BÁO CÁO

Báo cáo tài chính nhà nước thành phố Đà Nẵng năm 2022

Kính gửi: Hội đồng nhân dân Thành phố,
khóa X nhiệm kỳ 2021-2026, kỳ họp cuối năm 2023

Thực hiện Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2015, trên cơ sở kết quả biểu quyết của các thành viên UBND thành phố tại cuộc họp thường kỳ ngày 22/11/2023, Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng báo cáo Hội đồng nhân dân thành phố, khóa X nhiệm kỳ 2021-2026, kỳ họp cuối năm 2023 về Báo cáo tài chính nhà nước thành phố Đà Nẵng năm 2022 (sau đây gọi tắt là BCTCNN), cụ thể:

I. CƠ SỞ PHÁP LÝ CỦA BCTCNN

Căn cứ Điều 30, Điều 73 của Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14/3/2017 về BCTCNN. Theo đó, Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh lập Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh theo chỉ đạo của Kho bạc Nhà nước, trình Ủy ban nhân dân tỉnh để báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh và gửi Kho bạc Nhà nước để lập Báo cáo tài chính nhà nước toàn quốc.

II. PHẠM VI LẬP BCTCNN

Theo quy định tại Nghị định số 25/2017/NĐ-CP, BCTCNN được lập hàng năm, gồm 04 báo cáo:¹

- Báo cáo tình hình tài chính nhà nước (Báo cáo tài sản, công nợ và nguồn vốn nhà nước): báo cáo về tình hình tài sản của nhà nước (tiền, phải thu, vật tư, hàng hóa đầu tư tài chính, tài sản cố định...) và các nguồn hình thành tài sản (nguồn vốn của nhà nước, nợ nhà nước phải trả);

- Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước (Báo cáo thu, chi nhà nước theo phương pháp dồn tích): Báo cáo về các khoản thu, chi phát sinh trong năm của nhà nước, bao gồm các khoản thu chi phát sinh trong năm của NSNN và các khoản thu chi phát sinh trong năm ngoài NSNN; thặng dư/thâm hụt tài chính trong phạm vi năm tài chính;

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: báo cáo về luồng tiền thu vào và chi ra của nhà nước trong phạm vi năm tài chính;

- Thuyết minh báo cáo tài chính nhà nước: trình bày các thông tin về kỳ báo cáo, đơn vị tiền tệ sử dụng để báo cáo, các chế độ kế toán hiện đang áp

¹ Theo quy định tại khoản 2 Điều 30 Luật Kế toán và quy định tại Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 8 Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14/3/2017 của Chính phủ về BCTCNN.

dụng, các nguyên tắc kế toán và thuyết minh, giải thích về các số liệu chi tiết, bổ sung cho 03 báo cáo nêu trên.

BCTCNN phản ánh thông tin tài chính nhà nước gồm tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn, doanh thu, chi phí, lưu chuyển tiền tệ thuộc khu vực nhà nước, được tổng hợp từ các thông tin tài chính sau:

- Thông tin tài chính do các cơ quan quản lý tài chính nhà nước quản lý gồm: thu, chi ngân sách nhà nước; nợ công; vốn nhà nước tại doanh nghiệp, ngân hàng và tổ chức tài chính; dự trữ nhà nước; tài sản kết cấu hạ tầng.

- Thông tin tài chính của các cơ quan nhà nước, tổ chức có sử dụng NSNN.

- Thông tin tài chính của các cơ quan, tổ chức quản lý quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách.

- Thông tin tài chính của các đơn vị sự nghiệp công lập.

Về phạm vi, BCTCNN của Thành phố năm 2022 được tổng hợp từ các báo cáo của các đơn vị dự toán cấp I tại Thành phố và các cơ quan quản lý tài chính nhà nước, cơ quan quản lý tài sản, nguồn vốn của nhà nước.

- Đối với các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn nhà nước, BCTCNN tổng hợp số vốn nhà nước, số lợi nhuận còn lại, lợi nhuận được chia, cổ tức của nhà nước tại các doanh nghiệp này.

- BCTCNN đã loại trừ giá trị giao dịch nội bộ phát sinh giữa các cấp ngân sách, giữa các cơ quan, đơn vị trong khu vực nhà nước.²

- BCTCNN tổng hợp tài sản và phần nguồn vốn tương ứng của nhà nước gồm tiền, các khoản phải thu, hàng tồn kho, đầu tư tài chính, xây dựng cơ bản dở dang, tài sản cố định trang bị cho đơn vị, vốn nhà nước tại doanh nghiệp, tài sản kết cấu hạ tầng do địa phương quản lý.

Khác với báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước Thành phố hàng năm được lập trên cơ sở số thực thu, thực chi bằng tiền của quỹ ngân sách nhà nước theo số giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước. BCTCNN được tổng hợp trên phạm vi rộng hơn, phản ánh tổng hợp thông tin tình hình tài sản và nguồn vốn của nhà nước, nợ công và các khoản phải trả của nhà nước, kết quả hoạt động tài chính của Nhà nước.

III. NỘI DUNG CỦA BCTCNN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG NĂM 2022

1. Báo cáo tình hình tài chính nhà nước (Phụ lục I đính kèm)

Tổng tài sản của nhà nước tại thời điểm 31/12/2022 là 151.465 tỷ đồng. Trong đó, tài sản của nhà nước được hình thành từ nguồn vốn của nhà nước là

² Đã loại trừ số ngân sách thành phố bổ sung cho ngân sách huyện; số phải thu về cung cấp dịch vụ, phải trả nhà cung cấp và khoản đầu tư tài chính, nhận đầu tư tài chính, doanh thu-chi phí phát sinh nội bộ giữa các đơn vị hành chính sự nghiệp trong khu vực nhà nước.

141.752 tỷ đồng (chiếm 93,6% tổng tài sản) và tài sản nhà nước được hình thành từ nợ phải trả là 9.713 tỷ đồng (chiếm 6,4% tổng tài sản), chi tiết như sau:

a) Về tài sản

Tổng tài sản nhà nước năm 2022 là 151.465 tỷ đồng, trong đó tài sản ngắn hạn là 36.232 tỷ đồng, chiếm 23,92% tổng giá trị tài sản và tài sản dài hạn là 115.233 tỷ đồng, chiếm 76,08% tổng giá trị tài sản. Tài sản tính đến ngày 31/12/2022 bao gồm:

- Tiền tại quỹ ngân sách nhà nước, quỹ dự trữ tài chính và các cơ quan, đơn vị thuộc khu vực nhà nước 27.202 tỷ đồng (gồm: tiền tại quỹ ngân sách nhà nước, quỹ dự trữ tài chính là 24.566 tỷ đồng; tiền tại các cơ quan, đơn vị thuộc khu vực nhà nước là 2.636 tỷ đồng), chiếm 17,96% tổng tài sản nhà nước.

- Các khoản đầu tư tài chính (ngắn hạn và dài hạn) tại các cơ quan, đơn vị thuộc khu vực nhà nước là 2.668 tỷ đồng, chiếm 2,31% tổng giá trị tài sản (trong đó vốn nhà nước đầu tư tại các doanh nghiệp, ngân hàng và các tổ chức tài chính do Thành phố quản lý là 2.371 tỷ đồng, chiếm 1,57% tổng giá trị tài sản. Các đơn vị có khoản đầu tư tài chính lớn như sau:

+ Đầu tư tài chính ngắn hạn: Văn phòng Thành ủy Đà Nẵng (123 tỷ đồng); Sở y tế (64,5 tỷ đồng).

+ Đầu tư tài chính dài hạn: Văn phòng Thành ủy Đà Nẵng (63 tỷ đồng).

- Các khoản phải thu của nhà nước (gồm phải thu thuế nội địa, phải thu của các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc khu vực nhà nước) 8.472 tỷ đồng, chiếm 5,59% tổng tài sản. Trong đó, phải thu thuế và phải thu nội địa khác của Cơ quan Thuế quản lý: 6.203 tỷ đồng; các khoản phải thu (phải thu khách hàng, trả trước cho người bán, phải thu khác) của các đơn vị dự toán cấp 1 là 2.269 tỷ đồng. Cụ thể:

+ Các khoản phải thu của cơ quan thuế:

Đơn vị tính: tỷ đồng

STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Số tiền
01	1054323	Cục thuế thành phố Đà Nẵng	4.319
02	1054327	Chi cục Thuế Quận Ngũ Hành Sơn	381
03	1054251	Chi cục thuế quận Sơn Trà	356
04	1054324	Chi cục Thuế Quận Liên Chiểu	343
05	1054250	Chi cục Thuế Quận Thanh Khê	278
06	1054253	Chi cục Thuế Quận Hải Châu	236
07	1007286	Chi cục Thuế Quận Cẩm Lệ	155
08	1054325	Chi cục Thuế huyện Hoà Vang	126

+ Một số đơn vị dự toán cấp I có giá trị khoản phải thu lớn như:

Đơn vị tính: tỷ đồng

STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Số tiền
01	599.48TTT.3003143	BQLDA ĐT xây dựng các công trình giao thông Đà Nẵng	673
02	423.48TTT.0000000	Sở Y tế	567
03	599.48TTT.3003084	BQLDA ĐT XD các công trình dân dụng và công nghiệp ĐN	312
04	419.48TTT.0000000	Sở Xây dựng	218
05	426.48TTT.0000000	Sở Tài nguyên và Môi trường	207
06	599.48TTT.1079514	BQLDA đầu tư xây dựng các công trình NN và PTNT	113

- Hàng tồn kho gồm: Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ tại các cơ quan, đơn vị thuộc khu vực nhà nước 322 tỷ đồng, chiếm 0,21% tổng tài sản; Trong đó; chủ yếu là nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ của các cơ sở y tế trực thuộc Sở y tế (305 tỷ đồng).

- Giá trị xây dựng cơ bản dở dang tại các cơ quan, đơn vị thuộc khu vực nhà nước là 38.676 tỷ đồng, chiếm 25,53% tổng giá trị tài sản. Trong đó, một số đơn vị có giá trị xây dựng cơ bản dở dang lớn như:

Đơn vị tính: tỷ đồng

STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Số tiền
01	599.48TTT.3010266	BQLDA ĐT xây dựng hạ tầng và phát triển đô thị Đà Nẵng	7.189
02	599.48TTT.3003143	BQLDA ĐT xây dựng các công trình giao thông Đà Nẵng	7.079
03	599.48TTT.3003084	BQLDA ĐT XD các công trình dân dụng và công nghiệp ĐN	5.445
04	599.48TTT.3003216	BQL các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng ưu tiên TP Đà Nẵng	5.268
05	799.497HH.3028701	Ban giải phóng mặt bằng huyện Hòa Vang	4.495
06	599.48TTT.0000008	UBND quận Cẩm Lệ	2.786
07	599.48TTT.0000006	UBND quận Liên Chiểu	2.235
08	599.48TTT.1079514	BQLDA đầu tư xây dựng các công trình NN và PTNT	1.548
09	417.48TTT.1103185	BQL các dự án phát triển hạ tầng khu công nghiệp và công nghệ cao Đà Nẵng	1.060

- Giá trị còn lại của Tài sản cố định là 73.326 tỷ đồng, chiếm 48,4% tổng giá trị tài sản, gồm tài sản kết cấu hạ tầng là 36.964 tỷ đồng (trong đó: hạ tầng đường bộ: 32.548 tỷ đồng, hạ tầng đường thủy nội địa: 3,13 tỷ đồng, hạ tầng khác: 4.413 tỷ đồng); tài sản là bất động sản, nhà cửa tại các cơ quan, đơn vị thuộc khu vực nhà nước trong phạm vi toàn Thành phố là 14.753 tỷ đồng (gồm:

nhà, vật kiến trúc: 12.215 tỷ đồng, phương tiện vận tải: 137 tỷ đồng và tài sản khác: 2.401 tỷ đồng), tài sản cố định vô hình tại các cơ quan, đơn vị thuộc khu vực nhà nước trong phạm vi toàn Thành phố là 21.609 tỷ đồng (gồm: quyền sử dụng đất: 21.252 tỷ đồng, bản quyền: 0,09 tỷ đồng, chương trình phần mềm: 330 tỷ đồng và tài sản khác: 26,55 tỷ đồng). Trong đó, một số đơn vị có giá trị tài sản cố định lớn như:

+ Tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: tỷ đồng

STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Số tiền
01	423.48TTT.0000000	Sở Y tế	2.768
02	419.48TTT.0000000	Sở Xây dựng	1.935
03	599.48TTT.0000000	Ban quản lý khu công nghệ cao và các Khu công nghiệp Đà Nẵng	1.833
04	405.48TTT.0000002	Văn phòng UBND thành phố	1.514
05	429.48TTT.0000000	Sở Văn hóa và Thể thao	1.087
06	599.48TTT.0000003	UBND quận Thanh Khê	626
07	599.48TTT.0000007	UBND quận Hải Châu	577
08	599.48TTT.0000008	UBND quận Cẩm Lệ	562
09	422.48TTT.0000000	Sở Giáo dục và Đào tạo	474
10	599.48TTT.0000004	UBND quận Sơn Trà	425
11	622.497HH.0000000	Phòng Giáo dục - Đào tạo Hòa Vang	341
12	599.48TTT.0000005	UBND quận Ngũ Hành Sơn	328
13	599.48TTT.0000006	UBND quận Liên Chiểu	294
14	416.48TTT.0000000	Sở Công thương	232
15	424.48TTT.0000000	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	230

+ Tài sản cố định vô hình:

Đơn vị tính: tỷ đồng

STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Số tiền
01	416.48TTT.0000000	Sở Công thương	7.927
02	412.48TTT.0000000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	4.334
03	509.48TTT.0000000	Văn phòng Thành ủy Đà Nẵng	3.746
04	599.48TTT.1002018	Trường Chính trị thành phố Đà Nẵng	1.311
05	622.497HH.0000000	Phòng Giáo dục - Đào tạo Hòa Vang	783
06	599.48TTT.0000003	UBND quận Thanh Khê	608
07	422.48TTT.0000000	Sở Giáo dục và Đào tạo	587
08	599.48TTT.0000006	UBND quận Liên Chiểu	494
09	599.48TTT.0000004	UBND quận Sơn Trà	392
10	599.48TTT.0000007	UBND quận Hải Châu	351
11	599.48TTT.0000005	UBND quận Ngũ Hành Sơn	317
12	599.48TTT.0000008	UBND quận Cẩm Lệ	312

13	423.48TTT.0000000	Sở Y tế	127
----	-------------------	---------	-----

- Các tài sản khác của nhà nước 799 tỷ đồng, chiếm 0,53% tổng tài sản. Gồm chủ yếu là các khoản phải thu dài hạn của Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng hạ tầng và phát triển đô thị Đà Nẵng (797 tỷ đồng).

Về cơ cấu tài sản giữa cấp Thành phố và cấp huyện:³

- Tài sản của nhà nước ở cấp Thành phố là 141.743 tỷ đồng, chiếm 93,4% trong tổng tài sản; tài sản của nhà nước ở cấp huyện là 9.917 tỷ đồng, chiếm 6,6% tổng tài sản.

Về cơ cấu tài sản theo khu vực, tài sản của nhà nước gồm 03 nhóm:⁴

- Tài sản của nhà nước trong khu vực Hành chính sự nghiệp là: 81.566 tỷ đồng (chiếm 53,78% tổng tài sản);

- Tài sản của nhà nước trong khu vực doanh nghiệp có vốn nhà nước (là giá trị vốn góp của nhà nước tại các doanh nghiệp, ngân hàng và các tổ chức tài chính do trung ương và địa phương quản lý) là 2.371 tỷ đồng (chiếm 1,56% tổng tài sản).

- Tài sản nhà nước trong khu vực cơ quan nhà nước quản lý 67.723 tỷ đồng, chiếm 44,65% tổng tài sản của nhà nước; trong đó tài sản kết cấu hạ tầng: 36.964 tỷ đồng, tài sản của quỹ NSNN (tiền, các khoản thuế phải thu,...) là 30.759 tỷ đồng.

Về biến động tài sản năm 2022 so với năm 2021: Tài sản của nhà nước tại thời điểm 31/12/2022 là 151.465 tỷ đồng, tăng 23.592 tỷ đồng so với thời điểm 31/12/2021, tương đương 18,45% so với cùng kỳ. Nguyên nhân:

- Tăng chỉ tiêu tiền và các khoản tương đương tiền là 2.802 tỷ đồng, tương đương 11,48% so với cùng kỳ; chủ yếu là tăng số dư tiền tại quỹ ngân sách nhà nước;

- Tăng các khoản phải thu là 1.259 tỷ đồng, tương đương 17,45% so với cùng kỳ;

- Tăng Tài sản kết cấu hạ tầng là 3.182 tỷ đồng, tương đương 9,42% so với cùng kỳ;

- Tăng Bất động sản, nhà cửa, thiết bị là 1.170 tỷ đồng, tương đương 8,61% so với cùng kỳ;

- Tăng Xây dựng cơ bản dở dang là 4.944 tỷ đồng, tương đương 14,66% so với cùng kỳ;

³ Số liệu chưa loại trừ các khoản phải thu nội bộ phát sinh giữa các đơn vị hành chính sự nghiệp trong khu vực Nhà nước.

⁴ Số liệu chưa loại trừ các khoản phải thu nội bộ phát sinh giữa các đơn vị hành chính sự nghiệp trong khu vực Nhà nước.

- Tăng tài sản cố định vô hình 9.574 tỷ đồng, tương đương 79,55% so với cùng kỳ.

b) Về các khoản nợ phải trả

Tổng các khoản nợ phải trả của nhà nước tại thời điểm 31/12/2022 là 9.713 tỷ đồng (chiếm 6,4% tổng tài sản). Trong đó, nợ phải trả ngắn hạn là 8.208 tỷ đồng, chiếm 84,5% tổng nợ phải trả, nợ phải trả dài hạn là 1.504 tỷ đồng, chiếm 15,5% tổng nợ phải trả. Bao gồm các khoản nợ phải trả:

- Nợ ngắn hạn 3,5 tỷ; là khoản nợ ngắn hạn của Sở y tế.
- Nợ của chính quyền địa phương là 1.103 tỷ đồng, chiếm 11,3% tổng nợ phải trả của khu vực nhà nước trên phạm vi toàn Thành phố, là khoản vay lại nguồn vay nước ngoài của Chính phủ.

- Nợ phải trả khác của các đơn vị hành chính sự nghiệp (gồm các khoản đi vay, nợ nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ là đơn vị bên ngoài khu vực nhà nước mà đơn vị có trách nhiệm phải trả):

+ Nợ phải trả ngắn hạn khác 8.205 tỷ đồng, chiếm 84,4% tổng nợ phải trả. Một số đơn vị có giá trị nợ phải trả ngắn hạn khác lớn như:

Đơn vị tính: tỷ đồng

STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Số tiền
01	799.497HH.3028701	Ban giải phóng mặt bằng huyện Hòa Vang	3.882
02	599.48TTT.0000008	UBND quận Cẩm Lệ	1.533
03	423.48TTT.0000000	Sở Y tế	825
04	599.48TTT.0000006	UBND quận Liên Chiểu	492
05	599.48TTT.3003084	BQLDA ĐT XD các công trình dân dụng và công nghiệp ĐN	338
06	426.48TTT.0000000	Sở Tài nguyên và Môi trường	225

+ Nợ phải trả dài hạn khác 401 tỷ đồng, chiếm 0,4% tổng nợ phải trả. Là khoản nợ của BQLDA đầu tư xây dựng hạ tầng và phát triển đô thị Đà Nẵng.

Về biến động nợ phải trả năm 2022 so với năm 2021: So với năm 2021, tổng nợ phải trả tăng 1.991 tỷ đồng, tương đương 25,78%. Nguyên nhân:

- Tăng các khoản nợ phải trả ngắn hạn (nợ phải trả nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ là đơn vị bên ngoài khu vực nhà nước,...), số tiền 1.974 tỷ đồng, tương đương 31,66% so với cùng kỳ, trong đó: Các khoản phải trả ngắn hạn khác tăng 1.970 tỷ đồng, tương đương 31,61% so với cùng kỳ.

- Tăng nợ phải trả dài hạn là 16,8 tỷ đồng, tương đương 1,13% so với cùng kỳ, trong đó: Nợ chính quyền địa phương tăng 96 tỷ đồng tương đương 9,55% so với cùng kỳ; các khoản phải trả dài hạn khác giảm 78,4 tỷ đồng tương đương 16,35% so với cùng kỳ.

Về cơ cấu nợ ở cấp Thành phố và cấp huyện:⁵

- Nợ phải trả của nhà nước ở cấp Thành phố là 5.998 tỷ đồng, chiếm 60,4% tổng nợ phải trả của Thành phố. Trong đó:

+ Nợ phải trả ngắn hạn cấp Thành phố là 4.494 tỷ đồng, chiếm 74,9% tổng nợ phải trả của cấp Thành phố;

+ Nợ phải trả dài hạn của Thành phố là 1.504 tỷ đồng, chiếm 25,1% tổng nợ phải trả của cấp Thành phố (Trong đó nợ chính quyền địa phương là 1.103 tỷ đồng);

- Nợ phải trả của nhà nước ở cấp huyện là 3.919 tỷ đồng, chiếm 39,6% tổng nợ phải trả của Thành phố, chủ yếu là các khoản phải trả ngắn hạn của các đơn vị ở cấp huyện.

c) Về nguồn vốn

Tổng nguồn vốn của nhà nước trên phạm vi Thành phố tại thời điểm ngày 31/12/2022 là 141.752 tỷ đồng. Trong đó:

- Nguồn vốn hình thành tài sản (giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình và vô hình trang bị cho các cơ quan, đơn vị thuộc khu vực nhà nước và nguồn vốn kinh doanh của các đơn vị sự nghiệp công lập) là 59.583 tỷ đồng, chiếm 42% tổng nguồn vốn của nhà nước;

- Thặng dư lũy kế (kết quả hoạt động thu chi tài chính, ngân sách được hình thành, tích lũy qua các năm) là 79.993 tỷ đồng, chiếm 56,4% tổng nguồn vốn của nhà nước;

- Nguồn vốn khác là 2.176 tỷ đồng, chiếm 1,6% tổng nguồn vốn của nhà nước.

Về biến động nguồn vốn: Tổng nguồn vốn năm 2022 tăng so với năm 2021 là 21.602 tỷ đồng, tương đương 17,98% do:

- Nguồn vốn hình thành tài sản tăng 11.449 tỷ đồng, tương đương 23,79% so với cùng kỳ;

- Thặng dư lũy kế tăng 9.876 tỷ đồng, tương đương 14,08% so với cùng kỳ;

- Nguồn vốn khác tăng 277 tỷ đồng, tương đương 14,56% so với cùng kỳ.

2. Báo cáo Kết quả hoạt động tài chính nhà nước 2022 (Phụ lục II đính kèm)

Báo cáo thu, chi nhà nước theo phương pháp dồn tích phản ánh kết quả hoạt động của nhà nước trên phạm vi Thành phố trong năm 2022. Trong đó:

⁵ Số liệu chưa loại trừ các khoản phải thu nội bộ phát sinh giữa các đơn vị hành chính sự nghiệp trong khu vực Nhà nước.

- Thu nhập của nhà nước phản ánh số thu phát sinh trong năm (gồm cả khoản đã thu được trong năm và khoản phải thu phát sinh trong năm đến cuối năm chưa thu được, không bao gồm các khoản phải thu thuộc nguồn thu của năm trước nhưng phát sinh thu trong năm nay), bao gồm:

+ Thu của ngân sách nhà nước (thu thuế, phí, lệ phí, dầu thô, viện trợ...);

+ Thu không thuộc ngân sách nhà nước, gồm: thu từ hoạt động dịch vụ, thu từ nguồn học phí, viện phí... và các khoản thu khác từ hoạt động tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập.

- Chi của nhà nước, bao gồm:

+ Chi từ nguồn ngân sách nhà nước;

+ Chi từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước của các đơn vị sự nghiệp công lập.

a) Tổng thu nhập của nhà nước

Tổng thu nhập của nhà nước trên phạm vi Thành phố trong năm 2022 là 24.824 tỷ đồng. Trong đó: Doanh thu thuộc ngân sách nhà nước là 20.718 tỷ đồng, chiếm 83,4% tổng thu nhập của Thành phố; Doanh thu không thuộc ngân sách nhà nước là 4.106 tỷ đồng, chiếm 16,6% tổng thu nhập của Thành phố. Cụ thể:

- Doanh thu thuộc ngân sách nhà nước phản ánh các khoản thu thuộc phạm vi quản lý của ngân sách nhà nước. Bao gồm:

+ Doanh thu thuế là 12.214 đồng, chiếm 58,9% doanh thu thuộc ngân sách nhà nước;

+ Doanh thu từ phí, lệ phí là 1.182 tỷ đồng, chiếm 5,7% doanh thu thuộc ngân sách nhà nước;

+ Doanh thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của nhà nước là 89,9 tỷ đồng, chiếm 0,4% doanh thu thuộc ngân sách nhà nước;

+ Doanh thu từ viện trợ không hoàn lại là 10,4 tỷ đồng, chiếm 0,05% doanh thu thuộc ngân sách nhà nước (Phần doanh thu này không nằm trong báo cáo thu NSNN năm 2022 mà là số liệu tổng hợp từ báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị).

+ Doanh thu từ thu khác⁶ thuộc ngân sách nhà nước 7.221 tỷ đồng, chiếm 34,8% doanh thu thuộc ngân sách nhà nước.

So với năm 2021 doanh thu thuộc ngân sách nhà nước năm 2022 tăng 5.876 tỷ đồng, tương đương tăng 39,6% so với cùng kỳ, chủ yếu do tăng từ các chỉ tiêu sau:

⁶ Doanh thu khác thuộc ngân sách nhà nước cơ bản gồm: các khoản như thu từ cấp quyền khai thác khoáng sản; thu từ xử phạt vi phạm hành chính, chậm nộp, phạt, tịch thu; thu từ bán, thanh lý tài sản nhà nước hoặc tài sản được xác lập quyền sở hữu nhà nước; thu khác của các đơn vị thuộc khu vực nhà nước....

+ Doanh thu thuế tăng 4.204 tỷ đồng, tương đương 52,49% so với cùng kỳ;

+ Doanh thu phí, lệ phí tăng 296 tỷ đồng, tương đương 33,34% so với cùng kỳ;

+ Doanh thu khác tăng 1.375 tỷ đồng, tương đương 23,51% so với cùng kỳ.

Doanh thu thuộc ngân sách tăng cao so với năm 2021 là do năm 2022 tình hình kinh tế xã hội có nhiều chuyển biến tích cực, ngân sách Thành phố thu vượt chỉ tiêu dự toán giao, thêm vào đó là tỷ lệ điều tiết ngân sách thành phố Đà Nẵng được tăng thêm 23% (từ 68% lên 91%) theo Nghị quyết của Quốc hội về các khoản thu phân chia giữa Trung ương và địa phương.

So với tổng nguồn thu NSNN trên Báo cáo quyết toán NSNN, các khoản thu thuộc NSNN trên BCTCNN không bao gồm một số khoản thu NSNN như thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang, thu kết dư ngân sách, bổ sung cân đối, bổ sung có mục tiêu và thu hồi, nhận hoàn trả kinh phí bổ sung từ ngân sách cấp dưới (số này được loại trừ khi thực hiện tổng hợp báo cáo tài chính nhà nước tỉnh).

- Doanh thu không thuộc ngân sách nhà nước là 4.106 tỷ đồng, trong đó, chủ yếu là doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ là 3.763 tỷ đồng, chiếm 91,6% doanh thu không thuộc ngân sách nhà nước, còn lại doanh thu hoạt động khác là 344 tỷ đồng, chiếm 8,4% doanh thu không thuộc ngân sách nhà nước.

Doanh thu không thuộc ngân sách nhà nước tăng 1.223 tỷ đồng so với năm 2023, tương đương 42,39% so với cùng kỳ chủ yếu là do doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ tăng 1.187 tỷ đồng (tương đương 46,07% so với cùng kỳ)

b) Về tổng chi phí của nhà nước

Tổng chi phí trong hoạt động tài chính nhà nước trên phạm vi Thành phố trong năm 2022 là 13.599 tỷ đồng. Trong đó, chi phí từ nguồn ngân sách nhà nước là 9.760 tỷ đồng, chiếm 71,77% tổng chi phí của nhà nước; chi phí từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước là 3.839 tỷ đồng, chiếm 28,23% tổng chi phí của hoạt động tài chính nhà nước trên phạm vi Thành phố. Cụ thể:

- Chi từ nguồn NSNN:

+ Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người là 3.266 tỷ đồng, chiếm 33,46% chi phí từ nguồn ngân sách nhà nước. Một số đơn vị có giá trị chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người lớn như:

Đơn vị tính: tỷ đồng

STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Số tiền
01	599.48TTT.0000007	UBND quận Hải Châu	406
02	599.48TTT.0000006	UBND quận Liên Chiểu	403
03	422.48TTT.0000000	Sở Giáo dục và Đào tạo	330
04	599.48TTT.0000003	UBND quận Thanh Khê	308
05	423.48TTT.0000000	Sở Y tế	273
06	599.48TTT.0000008	UBND quận Cẩm Lệ	258
07	599.48TTT.0000004	UBND quận Sơn Trà	235
08	622.497HH.0000000	Phòng Giáo dục - Đào tạo huyện Hòa Vang	226
09	599.48TTT.0000005	UBND quận Ngũ Hành Sơn	168
10	429.48TTT.0000000	Sở Văn hóa và Thể thao	137

+ Chi vật tư, công cụ, dịch vụ là 683 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 6,9% chi phí từ nguồn ngân sách nhà nước;

+ Chi phí hao mòn 3.585 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 36,7% chi phí từ nguồn ngân sách nhà nước;

+ Chi phí tài chính (chi trả lãi vay, phí, lệ phí liên quan đến các khoản nợ của chính quyền địa phương) là 35,15 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 0,36% chi phí từ nguồn ngân sách nhà nước.

+ Chi phí khác (chi hỗ trợ của ngân sách nhà nước cho các tổ chức chính trị, xã hội, nghề nghiệp, chi khác của xã,...) là 2.190 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 22,44% chi phí từ nguồn ngân sách nhà nước;

Chi từ nguồn ngân sách nhà nước năm 2022 giảm 512 tỷ đồng, giảm 4,98% so với cùng kỳ, trong đó:

+ Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người tăng 793 tỷ đồng, tương đương 32,04% so với cùng kỳ;

+ Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ giảm 401 tỷ đồng, tương đương 37,01% so với cùng kỳ;

+ Chi phí hao mòn tăng 146 tỷ đồng, tương đương 4,26% so với cùng kỳ;

+ Chi phí tài chính giảm 5,8 tỷ đồng, tương đương 19,68 % so với cùng kỳ;

+ Chi phí khác giảm 1.055 tỷ đồng, tương đương 32,51% so với cùng kỳ.

- Chi từ nguồn ngoài NSNN:

Chi phí từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước trong năm 2022 là 3.839 tỷ đồng, tăng 775 tỷ đồng, tương đương tăng 25,28% so với cùng kỳ. Trong đó:

+ Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người tang 265 tỷ đồng, tương đương 47,6% so với cùng kỳ;

+ Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ tang 599 tỷ đồng, tương đương 40,97% so với cùng kỳ;

+ Chi phí khấu hao giảm 127 tỷ đồng, tương đương 70,55% so với cùng kỳ;

+ Chi phí khác tăng 38 tỷ đồng, tương đương 4,35% so với cùng kỳ.

c) Về kết quả hoạt động tài chính của Nhà nước

Số liệu thặng dư tài chính nhà nước phản ánh kết quả hoạt động tài chính nhà nước của Thành phố. Thặng dư tài chính của nhà nước năm 2022 là 11.226 tỷ đồng. Trong đó:

- Thặng dư trong ngân sách nhà nước năm 2022 là 10.958 tỷ đồng, chiếm 97,6% thặng dư tài chính của nhà nước;

- Thặng dư ngoài ngân sách nhà nước là 268 tỷ đồng, chiếm 2,4% thặng dư tài chính của nhà nước.

3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Phụ lục III đính kèm)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ phản ánh tình hình tiền thu vào, tiền chi ra từ các hoạt động chủ yếu, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính trong kỳ báo cáo; số dư tiền và tương đương tiền tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo của nhà nước.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho ta thấy bức tranh về dòng tiền hoạt động thu, chi trong kỳ báo cáo, số dư tiền và tương đương tiền tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo của Thành phố là 27.202 tỷ đồng. Trong đó:

- Số dư tiền đầu năm 2022 là: 24.400 tỷ đồng

- Trong năm 2022, lưu chuyển tiền thuần là 2.802 tỷ đồng; trong đó:

+ Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chủ yếu (tổng doanh thu năm 2022 gồm thuế, phí, lệ phí... sau khi điều chỉnh các khoản mục phi tiền tệ để tính toán dòng tiền vào/ra) là +25.852 tỷ đồng.

+ Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư là -23.148 tỷ đồng, trong đó:

. Chi mua sắm đầu tư xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác là 23.042 tỷ đồng, chi cho vay góp vốn và đầu tư là 397 tỷ đồng.

. Tiền thu thanh lý nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác là 53 tỷ đồng; Tiền thu gốc khoản cho vay, bán cổ phần, vốn góp và các khoản đầu tư 132 tỷ đồng; Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia 105 tỷ đồng.

+ Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính có số dư là 98 tỷ đồng, trong đó: Chi hoàn trả khoản gốc vay 23 tỷ đồng, chi hoạt động tài chính khác 0,7 tỷ đồng.

4. Thuyết minh BCTCNN (Phụ lục IV đính kèm)

Theo quy định, Thuyết minh BCTCNN bao gồm 2 phần: Phần lời thuyết minh và phần số liệu. Phần lời thuyết minh nêu một số nội dung liên quan để làm rõ hơn về tình hình kinh tế xã hội, các nguyên tắc, phương pháp kế toán, tổng hợp số liệu... và đặc biệt là giải thích rõ hơn, chi tiết hơn đối với một số số liệu chưa được chi tiết trên 3 báo cáo tài chính nhà nước. Phần số liệu được nêu chi tiết hơn đối với một số số liệu quan trọng, trọng yếu trong 3 báo cáo đã nêu, như: chi tiết và biến động các loại tài sản cố định của tỉnh; chi tiết về đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp; chi tiết các nguồn doanh thu từ các loại thuế, phí, lệ phí và doanh thu khác...

Trên đây là BCTCNN thành phố Đà Nẵng năm 2022, Ủy ban nhân dân Thành phố kính trình Hội đồng nhân dân Thành phố xem xét. /

Nơi nhận:

- Đại biểu HĐND thành phố khóa X;
- TT HĐND thành phố;
- Đoàn ĐBQH thành phố;
- Các Ban của HĐND thành phố;
- Chủ tịch và các PCT UBND thành phố;
- Các Ủy viên UBND thành phố;
- Các Sở, ban, ngành liên quan;
- Văn phòng UBND thành phố;
- Lưu: VT, KBĐN.

20/11/2023

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

M. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hồ Kỳ Minh

PHỤ LỤC I

(Ban hành kèm theo Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2017 của Chính Phủ)

ĐƠN VỊ CẤP TRÊN TRỰC TIẾP : KHO BẠC NHÀ NƯỚC

ĐƠN VỊ BÁO CÁO : KBNN ĐÀ NẴNG

Số /BC...

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC

(cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022)

Đơn vị: Đồng

STT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	31/12/2021
A	TÀI SẢN	100		0	0
I	Tài sản ngắn hạn	110		36.232.156.960.478	32.132.899.969.798
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	TM01	27.202.269.801.825	24.400.089.292.089
2	Đầu tư tài chính ngắn hạn	112	TM02	234.557.643.717	217.927.055.245
3	Các khoản phải thu	113	TM03	8.472.066.691.098	7.213.034.260.637
4	Hàng tồn kho	114	TM04	321.595.644.332	300.685.363.981
5	Cho vay ngắn hạn	115	TM05	0	0
6	Tài sản ngắn hạn khác	116		1.667.179.506	1.163.997.846
II	Tài sản dài hạn	130		115.232.993.224.953	95.739.556.478.759
1	Đầu tư tài chính dài hạn	131	TM02	2.433.847.163.770	1.906.509.383.563
	1.1. Vốn nhà nước tại các doanh nghiệp	132		2.371.074.253.770	1.906.420.798.065
	1.2. Vốn góp	133		0	0
	1.3. Đầu tư tài chính dài hạn khác	134		62.772.910.000	88.585.498
2	Cho vay dài hạn	135	TM05	0	0
3	Xây dựng cơ bản dở dang	136	TM08	38.675.822.379.622	33.731.288.922.561

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	31/12/2021
4	Tài sản cố định hữu hình	137	TM06	51.717.175.393.138	47.364.800.636.715
	4.1. Tài sản kết cấu hạ tầng	138		36.964.276.876.247	33.781.799.089.903
	4.2. Bất động sản, nhà cửa, thiết bị	139		14.752.898.516.891	13.583.001.546.812
5	Tài sản cố định vô hình	140	TM07	21.608.631.872.217	12.034.954.998.897
6	Tài sản dài hạn khác	141		797.516.416.206	702.002.537.023
	TỔNG TÀI SẢN (I+II)	142		151.465.150.185.431	127.872.456.448.557
B	NỢ PHẢI TRẢ	200		0	0
I	Nợ phải trả ngắn hạn	210		8.208.487.724.453	6.234.510.796.082
1	Nợ ngắn hạn	211	TM09	3.532.186.307	50.000.000
	Trong đó:			0	0
	- Nợ trong nước của Chính phủ	212		0	0
	- Nợ nước ngoài của Chính phủ	213		0	0
	- Nợ chính quyền địa phương	214		0	0
2	Các khoản phải trả ngắn hạn khác	215		8.204.955.538.146	6.234.460.796.082
II	Nợ phải trả dài hạn	230	TM09	1.504.306.778.636	1.487.506.994.530
1	Nợ dài hạn	231		1.103.077.644.506	1.007.868.233.959
	Trong đó:			0	0
	- Nợ trong nước của Chính phủ	232		0	0
	- Nợ nước ngoài của Chính phủ	233		0	0
	- Nợ chính quyền địa phương	234		1.102.741.644.506	1.006.653.068.815
2	Các khoản phải trả dài hạn khác	235		401.229.134.130	479.638.760.571
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ (I+II)	236		9.712.794.503.089	7.722.017.790.612
C	NGUỒN VỐN	300	TM10	0	0
I	Nguồn vốn hình thành tài sản	310		59.582.653.259.856	48.133.282.338.615

STT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	31/12/2021
II	Thặng dư/Thâm hụt lũy kế	320		79.993.344.060.104	70.117.375.970.586
III	Nguồn vốn khác	330		2.176.358.362.382	1.899.780.348.744
	TỔNG NGUỒN VỐN (I+II+III)	340		141.752.355.682.342	120.150.438.657.945

Người lập



Kiểm soát



Phạm Minh Dũng

...., ngày 01 tháng 11 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Phan Quảng Thống

linhvvt-24/11/2023 14:04:48-linhvt-linhvt-linhvt

PHỤ LỤC II

(Ban hành kèm theo Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2017 của Chính Phủ)

ĐƠN VỊ CẤP TRÊN TRỰC TIẾP : KHO BẠC NHÀ NƯỚC

ĐƠN VỊ BÁO CÁO : KBNN ĐÀ NẴNG

Số /BC...

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC

(cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022)

Đơn vị: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
I.	THU NHẬP	01		0	0
1	Doanh thu thuộc ngân sách nhà nước	02		20.717.910.628.925	14.841.424.596.145
	1.1 Doanh thu thuế	03	TM11	12.213.811.741.850	8.009.547.822.993
	1.2 Doanh thu phí, lệ phí	04	TM12	1.182.304.430.667	886.688.729.711
	1.3 Doanh thu từ dầu thô và khí thiên nhiên	05	TM13	0	0
	1.4 Doanh thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của nhà nước	06	TM14	89.903.536.894	80.266.973.089
	1.5 Doanh thu từ viện trợ không hoàn lại	07	TM15	10.483.017.699	18.270.486.098
	1.6 Doanh thu khác	08	TM16	7.221.407.901.815	5.846.650.584.254
2	Doanh thu không thuộc ngân sách nhà nước	20		4.106.489.269.871	2.883.921.010.649
	2.1 Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	21		3.762.763.170.976	2.576.080.550.348
	2.2 Doanh thu hoạt động khác	22		343.726.098.895	307.840.460.301
	TỔNG THU NHẬP (1+2)	30		24.824.399.898.796	17.725.345.606.794
II.	CHI PHÍ	31		0	0
1	Chi phí từ nguồn ngân sách nhà nước	32		9.759.835.712.312	10.271.428.723.656
	1.1 Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người	33		3.266.492.591.765	2.473.881.504.283

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
	1.2 Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ	34		682.771.026.629	1.083.983.856.739
	1.3 Chi phí hao mòn	35		3.585.292.516.680	3.438.917.568.065
	1.4 Chi phí tài chính	36		35.151.464.300	29.371.209.197
	1.5 Chi phí khác	37		2.190.128.112.938	3.245.274.585.372
2	Chi phí từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước	50		3.838.906.004.208	3.064.254.723.392
	2.1 Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người	51		821.119.815.110	556.297.883.636
	2.2 Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ	52		2.060.806.115.796	1.461.824.679.839
	2.3 Chi phí khấu hao	53		52.969.059.909	179.863.581.617
	2.4 Chi phí tài chính	54		453.905.618	359.491.227
	2.5 Chi phí khác	55		903.557.107.775	865.909.087.073
	TỔNG CHI PHÍ (1+2)	70		13.598.741.716.520	13.335.683.447.048
III.	THẶNG DƯ (HOẶC THÂM HỤT) (I-II)	71		11.225.658.182.276	4.389.662.159.746

Người lập

han

Kiểm soát

mm

Phạm Minh Dũng

..., ngày 01 tháng 11 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Phan Quảng Thống

PHỤ LỤC III

(Ban hành kèm theo Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ)

ĐƠN VỊ CẤP TRÊN TRỰC TIẾP : KHO BẠC NHÀ NƯỚC

ĐƠN VỊ BÁO CÁO : KBNN ĐÀ NẴNG

Số /BC...

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
I.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG CHỦ YẾU	01		0	0
	I.1. Thặng dư/(Thâm hụt) trong kỳ báo cáo	02		11.225.658.182.276	4.389.662.159.745
	I.2. Điều chỉnh các khoản:	03		14.626.159.641.861	1.831.407.408.709
	Khấu hao, hao mòn tài sản cố định	04		3.638.261.576.589	3.618.781.149.682
	(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-143.473.068.114	-84.649.501.994
	Chi phí lãi vay	06		35.151.464.300	29.371.209.197
	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	07		-20.910.280.351	186.340.779.641
	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	08		-1.259.535.612.121	968.715.170.258
	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	09		1.892.085.115.623	-1.151.244.304.827
	Các khoản điều chỉnh khác	10		10.484.580.445.935	-1.735.907.093.248
	I.3. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chủ yếu (I.1 +I.2)	20		25.851.817.824.137	6.221.069.568.454
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	21		0	0
	II.1. Tiền chi mua sắm, đầu tư xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-23.042.456.445.968	-4.638.297.745.068
	II.2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	23		53.569.531.220	4.382.528.905

STT	Nội dung	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
	II.3. Tiền chi cho vay, góp vốn và đầu tư	24		-396.932.793.488	-300.329.753.053
	II.4. Tiền thu gốc khoản cho vay; thu từ bán cổ phần, vốn góp và các khoản đầu tư	25		132.009.574.652	59.442.364.794
	II.5. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	26		105.481.222.329	96.606.399.346
	II.6. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (I.1+I.2+I.3+I.4+I.5)	27		-23.148.328.911.255	-4.778.196.205.076
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	40		0	0
	III.1. Tiền thu từ khoản đi vay	41		122.665.962.719	255.186.419.316
	III.2. Tiền chi từ hoàn trả khoản gốc vay	42		-23.457.292.161	-23.217.322.590
	III.3. Tiền thu từ hoạt động tài chính khác	43		0	0
	III.4. Tiền chi từ hoạt động tài chính khác	44		-707.986.436	-981.750.406
	III.5. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (III.1+III.2+III.3+III.4)	45		98.500.684.122	230.987.346.320
IV.	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (I.3+II.6+III.5)	60		2.801.989.597.004	1.673.860.709.698
V.	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	61		24.400.089.292.089	22.739.762.694.752
VI.	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	62		190.912.732	-13.534.112.361
VII.	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (IV+V+VI)	63		27.202.269.801.825	24.400.089.292.089

Người lập



Kiểm soát



Phạm Minh Dũng

....., ngày 01 tháng 11 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Phan Quảng Thống

ĐƠN VỊ CẤP TRÊN TRỰC TIẾP : KHO BẠC NHÀ NƯỚC

ĐƠN VỊ BÁO CÁO : KBNN ĐÀ NẴNG

Số /BC...

PHỤ LỤC IV

PHỤ LỤC IV Ban hành kèm theo Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2017 của Chính Phủ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022)

Đơn vị tính: Đồng

V. THUYẾT MINH CÁC SỐ LIỆU TRÊN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Tiền và tương đương tiền

Nội dung	Mã số	31/12/2022	31/12/2021
Tiền mặt	01	71.235.712.890	26.286.999.428
Tiền gửi tại ngân hàng	02	27.130.882.842.935	24.369.779.729.256
Tiền đang chuyển	03	151.246.000	4.022.563.405
Các khoản tương đương tiền	04	0	0
Cộng	05	27.202.269.801.825	24.400.089.292.089

2. Đầu tư tài chính

Nội dung	Mã số	31/12/2022	31/12/2021
Ngắn hạn	06	0	0
Tiền gửi có kỳ hạn	07	0	0
Khác	08	0	0
Cộng	09	234.557.643.717	217.927.055.245
Dài hạn	10	0	0

Nội dung	Mã số	31/12/2022	31/12/2021
Vốn nhà nước tại các DNNN, Công ty CP, Công ty TNHH	11	2.371.074.253.770	1.906.420.798.065
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	12	0	0
Tiền gửi có kỳ hạn	13	0	0
Khác	14	62.772.910.000	88.585.498
Cộng	15	2.433.847.163.770	1.906.509.383.563
Tổng cộng đầu tư tài chính	16	2.668.404.807.487	2.124.436.438.808

3. Các khoản phải thu

Nội dung	Mã số	31/12/2022	31/12/2021
Phải thu hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ	17	2.269.261.720.357	2.498.230.872.416
Phải thu khác	18	6.202.804.970.741	4.714.803.388.221
Cộng	19	8.472.066.691.098	7.213.034.260.637

4. Hàng tồn kho

Nội dung	Mã số	31/12/2022	31/12/2021
Vật tư, hàng hóa dự trữ	20	0	0
Cộng	21	321.595.644.332	300.685.363.981

5. Cho vay

Nội dung	Mã số	31/12/2022	31/12/2021
Ngắn hạn	22	0	0
Cộng	23	0	0
Dài hạn	24	0	0
Cộng	25	0	0

Nội dung	Mã số	31/12/2022	31/12/2021
Tổng cộng cho vay	26	0	0

6. Tài sản cố định hữu hình

6.1 Tài sản kết cấu hạ tầng

Nội dung	Mã số	Đường bộ	Đường sắt	Đường thủy nội địa	Đường hàng hải	Đường hàng không	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá	27	0	0	0	0	0	0	0
01/01/2022	28	39.944.505.480.398	0	5.226.051.000	0	0	6.447.610.344.204	46.397.341.875.602
Tăng trong năm	29	3.735.743.796.674	0	0	0	0	232.851.390.479	3.968.595.187.153
Giảm trong năm	30	19.194.132.000	0	0	0	0	1.359.592.747.786	1.378.786.879.786
31/12/2022	31	43.661.055.145.072	0	5.226.051.000	0	0	5.320.868.986.897	48.987.150.182.969
Khấu hao, hao mòn lũy kế	32	0	0	0	0	0	0	0
01/01/2022	33	8.502.390.921.658	0	1.567.815.300	0	0	761.880.391.459	9.265.839.128.417
Tăng trong năm	34	2.614.257.989.369	0	522.605.100	0	0	146.449.898.531	2.761.230.493.000
Giảm trong năm	35	3.890.550.720	0	0	0	0	305.763.975	4.196.314.695
31/12/2022	36	11.112.758.360.307	0	2.090.420.400	0	0	908.024.526.015	12.022.873.306.722
Giá trị còn lại	37	0	0	0	0	0	0	0
01/01/2022	38	31.442.114.558.740	0	3.658.235.700	0	0	5.685.729.952.745	37.131.502.747.185
31/12/2022	39	32.548.296.784.765	0	3.135.630.600	0	0	4.412.844.460.882	36.964.276.876.247

6.2. Bất động sản, nhà cửa, thiết bị

Nội dung	Mã số	Nhà, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá	40	0	0	0	0
01/01/2022	41	14.920.033.178.322	345.787.175.096	7.098.405.658.915	22.364.226.012.333

Nội dung	Mã số	Nhà, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Khác	Tổng cộng
Tăng trong năm	42	2.557.127.715.639	18.264.287.614	759.846.411.591	3.335.238.414.844
Giảm trong năm	43	326.330.286.281	12.830.214.698	421.811.930.223	760.972.431.202
31/12/2022	44	17.150.830.607.680	351.221.248.012	7.436.440.140.283	24.938.491.995.975
Khấu hao, hao mòn lũy kế	45	0	0	0	0
01/01/2022	46	4.131.650.929.463	200.892.522.915	4.448.717.013.143	8.781.260.465.521
Tăng trong năm	47	851.581.920.050	20.764.857.052	655.615.423.928	1.527.962.201.030
Giảm trong năm	48	47.692.936.998	7.146.325.339	68.789.925.130	123.629.187.467
31/12/2022	49	4.935.539.912.515	214.511.054.628	5.035.542.511.941	10.185.593.479.084
Giá trị còn lại	50	0	0	0	0
01/01/2022	51	10.788.382.248.859	144.894.652.181	2.649.688.645.772	13.582.965.546.812
31/12/2022	52	12.215.290.695.165	136.710.193.384	2.400.897.628.342	14.752.898.516.891

7. Tài sản cố định vô hình

Nội dung	Mã số	Quyền sử dụng đất	Bản quyền	Chương trình phần mềm	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá	53	0	0	0	0	0
01/01/2022	54	11.966.627.842.039	124.494.500	189.523.758.604	11.616.671.411	12.167.892.766.554
Tăng trong năm	55	9.421.026.915.571	31.500.000	279.793.773.992	24.688.820.121	9.725.541.009.684
Giảm trong năm	56	134.626.938.638	15.000.000	7.159.860.745	79.040.000	141.880.839.383
31/12/2022	57	21.253.027.818.972	140.994.500	462.157.671.851	36.226.451.532	21.751.552.936.855
Khấu hao, hao mòn lũy kế	58	0	0	0	0	0
01/01/2022	59	4.097.923.662	19.898.900	121.273.978.468	7.545.966.627	132.937.767.657
Tăng trong năm	60	300.000	26.198.900	14.821.204.662	2.205.135.429	17.052.838.991
Giảm trong năm	61	3.015.134.850	0	3.975.367.160	79.040.000	7.069.542.010
31/12/2022	62	1.083.088.812	46.097.800	132.119.815.970	9.672.062.056	142.921.064.638

Nội dung	Mã số	Quyền sử dụng đất	Bản quyền	Chương trình phần mềm	Khác	Tổng cộng
Giá trị còn lại	63	0	0	0	0	0
01/01/2022	64	11.962.529.918.377	104.595.600	68.249.780.136	4.070.704.784	12.034.954.998.897
31/12/2022	65	21.251.944.730.160	94.896.700	330.037.855.881	26.554.389.476	21.608.631.872.217

8. Xây dựng cơ bản dở dang

Nội dung	Mã số	31/12/2022	31/12/2021
Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản	66	38.674.746.711.127	33.729.406.016.979
Trong đó:(chi tiết một số tài sản)	67	0	0
Chi phí mua sắm	68	238.537.065	0
Trong đó:(chi tiết một số tài sản)	69	0	0
Chi phí sửa chữa nâng cấp tài sản	70	837.131.430	1.882.905.582
Trong đó:(chi tiết một số tài sản)	71	0	0
Cộng	72	38.675.822.379.622	33.731.288.922.561

9. Nợ

Nội dung	Mã số	31/12/2022	31/12/2021
Ngắn hạn		0	0
Nợ trong nước của Chính phủ	73	0	0
Nợ nước ngoài của Chính phủ	74	0	0
Nợ của chính quyền địa phương	75	0	0
Khác	76	3.532.186.307	50.000.000
Cộng	77	3.532.186.307	50.000.000
Dài hạn		0	0
Nợ trong nước của Chính phủ	78	0	0

Nội dung	Mã số	31/12/2022	31/12/2021
Nợ nước ngoài của Chính phủ	79	0	0
Nợ của chính quyền địa phương	80	1.102.741.644.506	1.006.653.068.815
Khác	81	336.000.000	1.215.165.144
Cộng	82	1.103.077.644.506	1.007.868.233.959
Tổng cộng	83	1.106.609.830.813	1.007.918.233.959

10. Nguồn vốn

Nội dung	Mã số	Nguồn vốn hình thành tài sản	Thặng dư/ thâm hụt lũy kế	Nguồn vốn khác	Tổng cộng
Số dư tại ngày 31/12/2021	84	48.133.282.338.615	70.117.375.970.586	1.899.780.348.744	120.150.438.657.945
Các khoản điều chỉnh	85	0	0	0	0
Điều chỉnh do thay đổi chính sách kế toán	86	0	0	0	0
Điều chỉnh sai sót kỳ trước	87	0	0	0	0
Số dư trình bày lại tại ngày 01/01/2022	88	48.133.282.338.615	70.117.375.970.586	1.899.780.348.744	120.150.438.657.945
Các khoản điều chỉnh về vốn	89	11.449.370.921.241	9.875.968.089.518	276.578.013.638	21.601.917.024.397
Thặng dư/thâm hụt trên Báo cáo KQHĐTCNN	90	0	11.225.658.182.276	0	11.225.658.182.276
Các khoản tăng/giảm khác	91	11.449.370.921.241	-1.349.690.092.758	276.578.013.638	10.376.258.842.121
Số dư tại ngày 31/12/2022	92	59.582.653.259.856	79.993.344.060.104	2.176.358.362.382	141.752.355.682.342

11. Doanh thu thuế

Nội dung	Mã số	2022	2021
TT. Khoản mục		0	0
1. Doanh thu thuế thu nhập cá nhân	93	2.321.160.784.942	1.271.156.473.014
2. Doanh thu thuế thu nhập doanh nghiệp	94	2.724.460.578.011	1.968.497.356.110
3. Doanh thu thuế sử dụng đất nông nghiệp	95	0	0

Nội dung	Mã số	2022	2021
4. Doanh thu thuế tài nguyên	96	35.969.831.757	38.630.461.351
5. Doanh thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	97	323.632.073.222	99.202.161.678
6. Doanh thu thuế giá trị gia tăng	98	3.505.253.159.319	2.620.599.811.471
7. Doanh thu thuế tiêu thụ đặc biệt	99	2.852.353.121.888	1.635.998.890.609
8. Doanh thu thuế xuất khẩu	100	0	0
9. Doanh thu thuế nhập khẩu	101	0	0
10. Doanh thu thuế bảo vệ môi trường	102	450.982.192.711	375.462.668.760
Các loại doanh thu thuế khác	103	0	0
Cộng	104	12.213.811.741.850	8.009.547.822.993

12. Doanh thu về phí, lệ phí

Nội dung	Mã số	2022	2021
TT. Khoản mục		0	0
1. Doanh thu từ phí	105	44.761.349.332	40.834.633.407
2. Doanh thu từ lệ phí	106	1.137.543.081.335	845.854.096.304
Cộng	107	1.182.304.430.667	886.688.729.711

13. Doanh thu về dầu thô, khí thiên nhiên

Nội dung	Mã số	2022	2021
TT. Khoản mục		0	0
1. Doanh thu từ dầu thô	108	0	0
2. Doanh thu từ condensate	109	0	0
3. Doanh thu từ khí thiên nhiên	110	0	0
4. Phụ thu dầu khí	111	0	0

Nội dung	Mã số	2022	2021
Cộng	112	0	0

14. Doanh thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của Nhà nước

Nội dung	Mã số	2022	2021
TT. Khoản mục		0	0
1. Doanh thu từ lợi nhuận còn lại của DNNN sau khi trích lập các quỹ	113	0	0
2. Doanh thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia	114	0	0
3. Doanh thu khác	115	0	0
Cộng	116	89.903.536.894	80.266.973.089

15. Doanh thu từ viện trợ không hoàn lại

Nội dung	Mã số	2022	2021
TT. Khoản mục		0	0
1. Các Chính phủ	117	0	0
2. Các tổ chức quốc tế	118	10.483.017.699	18.270.486.098
3. Các tổ chức phi Chính phủ	119	0	0
4. Cá nhân, kiều bào nước ngoài, tổ chức khác	120	0	0
Cộng	121	10.483.017.699	18.270.486.09

16. Doanh thu khác

Nội dung	Mã số	2022	2021
TT. Khoản mục		0	0
1. Thu nhập từ bán, chuyển nhượng TSCĐ của Nhà nước	122	53.532.754.720	4.383.418.90
2. Thu nhập từ cho thuê TSCĐ của nhà nước	123	1.107.926.795.376	215.082.283.93

Nội dung	Mã số	2022	2021
3. Thu từ cấp quyền khai thác khoáng sản	124	5.496.947.322	24.196.119.080
4. Thu khác	125	6.054.451.404.397	5.602.988.762.337
Cộng	126	7.221.407.901.815	5.846.650.584.254

Người lập



Kiểm soát



Lập, ngày 01 Tháng 11 Năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Phạm Minh Dũng

Phan Quảng Thống

linhvt-24/11/2023 14:04:48-linhvt-linhvt-linhvt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022)

I. KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH KINH TẾ, XÃ HỘI

Với quyết tâm phục hồi và phát triển kinh tế, Đảng bộ, chính quyền các cấp, các ngành, cùng với sự chung sức của nhân dân và cộng đồng doanh nghiệp đã đồng lòng, linh hoạt, sáng tạo trong triển khai Nghị quyết về phương hướng, nhiệm vụ năm 2022 với Chủ đề “Năm thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch bệnh và phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội”. Tình hình kinh tế - xã hội thành phố Đà Nẵng đã khởi sắc trên nhiều lĩnh vực; thành phố đặc biệt chú ý đến các giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp, quan tâm ưu tiên phục hồi các ngành, lĩnh vực kinh tế mũi nhọn, một số ngành phục hồi nhanh và có mức tăng bứt phá, là điểm sáng đóng góp tích cực cho tăng trưởng chung của toàn nền kinh tế Thành phố trong năm 2022. Cùng với đó, các chính sách an sinh xã hội tiếp tục được duy trì và thực hiện hiệu quả.

II. KỲ BÁO CÁO, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG ĐỂ BÁO CÁO

BCTCNN năm 2022 được lập theo kỳ kế toán năm được tính từ ngày 01 tháng 01 đến 31 tháng 12 năm 2022.

Đơn vị tiền tệ: Việt Nam đồng

III. CHUẨN MỤC KẾ TOÁN/CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

BCTCNN Thành phố được lập dựa trên các căn cứ pháp lý và chế độ kế toán sau:

- Luật Kế toán ngày 20 tháng 11 năm 2015;
- Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ về Báo cáo tài chính nhà nước (BCTCNN);
- Thông tư số 79/2019/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho Ban quản lý dự án sử dụng vốn đầu tư công;
- Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp;
- Thông tư số 70/2019/TT-BTC ngày 03 tháng 10 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán ngân sách và tài chính xã;
- Thông tư số 99/2018/TT-BTC ngày 01 tháng 11 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập báo cáo tài chính tổng hợp của đơn vị kế toán nhà nước là đơn vị kế toán cấp trên;

- Thông tư số 133/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập BCTCNN;

- Thông tư số 39/2021/TT-BTC ngày 01 tháng 06 năm 2021 của Bộ Tài chính về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 133/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập BCTCNN.

Các văn bản hướng dẫn chế độ kế toán khác.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC

1. Nguyên tắc tổng hợp Báo cáo tài chính nhà nước

Báo cáo tài chính nhà nước Thành phố được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức kinh tế và các đơn vị có liên quan khác thuộc khu vực nhà nước Thành phố, dùng để tổng hợp và thuyết minh về tình hình tài chính nhà nước, kết quả hoạt động tài chính nhà nước và lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính nhà nước trên phạm vi Thành phố.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền, tương đương tiền

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ giá trị tiền và các khoản tương đương tiền của Nhà nước trên phạm vi Thành phố tại thời điểm kết thúc năm báo cáo. Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: “Tiền và các khoản tương đương tiền” trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện, Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của Kho bạc Nhà nước cấp Thành phố; chỉ tiêu “Tiền” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của Cục Thuế, các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp Thành phố.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Các khoản đầu tư tài chính bao gồm đầu tư tài chính ngắn hạn và đầu tư tài chính dài hạn. Các khoản đầu tư tài chính có kỳ hạn từ 12 tháng trở xuống được phân loại là đầu tư tài chính ngắn hạn. Các khoản đầu tư có kỳ hạn trên 12 tháng được phân loại là đầu tư tài chính dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Đây là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc năm báo cáo, bao gồm: phải thu các khoản lãi cho vay; phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ vốn góp và các khoản đầu tư của nhà nước; phải thu thuế, phí, lệ phí; phải thu khách hàng; trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác. Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản phải thu phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cách cộng chỉ tiêu “Các khoản phải thu” trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện; Báo cáo cung

cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp Thành phố và số liệu các khoản phải thu thuế và thu nội địa khác thuộc ngân sách cấp Thành phố (được xác định trên cơ sở “Các khoản phải thu” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của cơ quan Thuế và bộ tỷ lệ điều tiết theo quy định).

Sau đó, loại trừ số liệu phải thu nội bộ trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của: các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp Thành phố; KBNN cấp huyện.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản cho vay

Không phát sinh chỉ tiêu này trên địa bàn Thành phố.

6. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định

a) Tài sản cố định hữu hình

Đây là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại (nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế và khấu hao lũy kế) của các loại tài sản cố định hữu hình của Nhà nước trên phạm vi Thành phố tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo và được chi tiết theo: Tài sản kết cấu hạ tầng; Bất động sản, nhà cửa, thiết bị.

- Tài sản kết cấu hạ tầng: Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện và tổng giá trị còn lại tại thời điểm cuối năm báo cáo của Tài sản kết cấu hạ tầng giao cho Thành phố quản lý trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các cơ quan được thành phố giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng.

- Bất động sản, nhà cửa, thiết bị: Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện và giá trị còn lại của chỉ tiêu “Tài sản cố định hữu hình” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I.

b) Tài sản cố định vô hình

Đây là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại (nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế và khấu hao lũy kế) của các loại tài sản cố định vô hình của Nhà nước trên phạm vi Thành phố được giao cho các đơn vị quản lý và sử dụng tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện và chỉ tiêu “Tài sản cố định vô hình” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản nợ vay được ghi nhận căn cứ giá trị thỏa thuận, hợp đồng, cam kết giữa bên đi vay và bên cho vay. Các khoản nợ vay bao gồm nợ ngắn hạn và cho nợ dài hạn. Các khoản nợ có kỳ hạn từ 12 tháng trở xuống được phân loại là nợ ngắn hạn. Các khoản nợ có kỳ hạn trên 12 tháng được phân loại là nợ dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá trị các chi phí liên quan đến việc mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản và nâng cấp TSCĐ dở dang cuối kỳ chưa hoàn thành hoặc đã hoàn thành nhưng chưa bàn giao đưa vào sử dụng tại các đơn vị trong khu vực nhà nước trên phạm vi Thành phố.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu “Xây dựng cơ bản dở dang” trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện và Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp Thành phố.

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận ngay từ khi phát sinh lợi ích về mặt pháp lý được quyền hưởng của bên thụ hưởng mà không kể đã thực nhận được tiền hay chưa

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận ngay từ khi phát nghĩa vụ về mặt pháp lý phải chi trả của bên thụ hưởng mà không kể đã thực nhận được tiền hay chưa.

Đà Nẵng, ngày 01 tháng 11 năm 2023

Người lập

Phạm Thị Hạnh

Kiểm soát

Phạm Minh Dũng

Thủ trưởng đơn vị



Phan Quang Thống